

SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
SB.42211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	488.956	40.408
SB.42212	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.810	331.314	97.554
SB.42213	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.180.665	275.205	96.323

SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.42221	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	541.504	65.416
SB.42222	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.810	366.746	124.778
SB.42223	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.180.665	305.211	125.761

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỒ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bệ máy	m ²	98.750	36.921	

SB.43120 VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	98.991	91.809	

SB.43130 VÁN KHUÔN GIA CỔ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43130	Ván khuôn nút giao giữa cột và dầm	m ²	165.348	233.831	

SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỔ CỘT, MỐ, TRỤĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn gia cổ cột, mố, trụ				
SB.43141	- Hình tròn, elíp	m ²	119.446	156.051	
SB.43142	- Hình vuông, chữ nhật	m ²	104.041	86.148	

SB.43150 VÁN KHUÔN GIA CỔ XÀ DÀM, GIÀNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43150	Ván khuôn gia cổ xà dầm, giằng	m ²	126.832	77.780	

SB.43160 VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	99.452	76.303	

SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43171	Ván khuôn gia cổ sàn, mái	m ²	108.399	73.841	
SB.43172	Ván khuôn gia cổ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	108.399	76.303	

SB.43180 VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	927.002	110.024	

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	179.455	241.215	

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	24.304.246	9.298.177	1.631.032

SB.51200 GIA CÔNG DÀM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	25.598.549	11.689.519	3.933.390

SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m đường hàn	328.482	855.005	1.551.183

SB.51400 GIA CÔNG DÀM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	25.794.332	1.082.115	2.448.510

SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	55.220	82.829	

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố kết cấu thép				
SB.52111	- Chân cột	tấn	23.723.023	8.342.229	2.825.444
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	24.378.500	9.955.448	3.589.640
SB.52113	- Thân cột	tấn	24.133.076	9.156.105	3.311.514
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	935.752	9.374.108	3.777.653
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	694.507	8.792.768	2.732.442

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn đỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53111	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	tấn	567.355	4.721.230	636.876

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	61.535	
SB.61113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	61.535	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	73.841	
SB.61123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	73.841	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61132	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	91.071	
SB.61133	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	91.071	

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	44.305	
SB.61213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	44.305	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61222	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	56.612	
SB.61223	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	56.612	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61232	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	61.535	
SB.61233	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	61.535	

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.61312	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.697	152.298	
SB.61313	- Vữa xi măng mác 75	m ²	12.184	152.298	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.61322	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.812	160.313	
SB.61323	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.870	160.313	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.61332	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.395	176.345	
SB.61333	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.368	176.345	

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà, dầm				
SB.61412	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.812	106.876	
SB.61413	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.870	106.876	
	Trát trần				
SB.61422	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.812	154.970	
SB.61423	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.870	154.970	

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số Kvl=1,25 và Knc=1,1.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
SB.61512	- Vữa xi măng mác 50	m	9.142	61.453	
SB.61513	- Vữa xi măng mác 75	m	10.412	61.453	
	Đắp phào kép				
SB.61522	- Vữa xi măng mác 50	m	11.655	77.485	
SB.61523	- Vữa xi măng mác 75	m	13.275	77.485	
	Trát gờ chỉ				
SB.61532	- Vữa xi măng mác 50	m	2.331	37.406	
SB.61533	- Vữa xi măng mác 75	m	2.655	37.406	

SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang				
SB.61612	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.973	74.813	
SB.61613	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.359	74.813	

SB.61700 TRÁT VẺY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
SB.61712	- Vữa xi măng mác 50	m ²	34.905	93.516	
SB.61713	- Vữa xi măng mác 75	m ²	39.756	93.516	

**SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun bắn vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu				
SB.61812	- Vữa xi măng mác 50	m ²	37.577	9.352	84.211
SB.61813	- Vữa xi măng mác 75	m ²	40.253	9.352	84.211
SB.61814	- Vữa xi măng mác 100	m ²	43.008	9.352	84.211
	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột				
SB.61822	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	82.829	
SB.61823	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	82.829	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần				
SB.61832	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	90.844	
SB.61833	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	90.844	
	Trát vữa xi măng cát vàng vào các kết cấu khác				
SB.61842	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.667	85.500	
SB.61843	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.356	85.500	

Ghi chú : Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
SB.62111	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.226	49.228	
SB.62112	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.968	56.612	
SB.62113	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.582	68.919	
	Trát tường trong				
	Vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
SB.62114	- Chiều dày trát 0,5cm	m ²	29.226	34.459	
SB.62115	- Chiều dày trát 0,7cm	m ²	38.968	41.843	
SB.62116	- Chiều dày trát 1,0cm	m ²	53.582	49.228	

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	61.535	
SB.621213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	61.535	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621222	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	73.841	
SB.621223	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	73.841	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621232	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	91.071	
SB.621233	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	91.071	
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
SB.621242	- Vữa xi măng mác 50	m ²	9.875	44.305	
SB.621243	- Vữa xi măng mác 75	m ²	11.247	44.305	
	Chiều dày trát 1,5cm				
SB.621252	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.989	56.612	
SB.621253	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.933	56.612	
	Chiều dày trát 2,0cm				
SB.621262	- Vữa xi măng mác 50	m ²	18.926	61.535	
SB.621263	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.556	61.535	

SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VẮNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.62212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	176.162	900.427	
SB.62213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	177.983	900.427	
	Trát Granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che				
	Dày 1,0cm				
SB.62312	- Vữa xi măng mác 50	m ²	139.459	333.986	
SB.62313	- Vữa xi măng mác 75	m ²	141.279	333.986	
	Dày 1,5cm				
SB.62322	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	350.018	
SB.62323	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	350.018	

SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tường				
SB.62412	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	227.111	
SB.62413	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	227.111	
	Trát Granitô trụ, cột				
SB.62422	- Vữa xi măng mác 50	m ²	158.056	545.066	
SB.62423	- Vữa xi măng mác 75	m ²	159.876	545.066	

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường				
SB.62512	- Vữa xi măng mác 50	m ²	146.989	146.954	
SB.62513	- Vữa xi măng mác 75	m ²	148.819	146.954	
	Trát đá rửa trụ, cột				
SB.62522	- Vữa xi măng mác 50	m ²	146.989	253.830	
SB.62523	- Vữa xi măng mác 75	m ²	148.819	253.830	
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can diềm chắn nắng				
SB.62532	- Vữa xi măng mác 50	m ²	163.446	347.346	
SB.62533	- Vữa xi măng mác 75	m ²	166.404	347.346	

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA**SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
SB.63112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.289	21.375	
SB.63113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.247	21.375	
SB.63114	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.262	21.375	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.63122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	29.476	34.735	
SB.63123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	33.573	34.735	
SB.63124	- Vữa xi măng mác 100	m ²	37.747	34.735	

SB.63200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2,0cm				
SB.63212	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.799	29.391	
SB.63213	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.758	29.391	
SB.63214	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.772	29.391	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.63222	- Vữa xi măng mác 50	m ²	29.987	40.078	
SB.63223	- Vữa xi măng mác 75	m ²	34.083	40.078	
SB.63224	- Vữa xi măng mác 100	m ²	38.258	40.078	

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1,0cm				
SB.63312	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.697	37.406	
SB.63313	- Vữa xi măng mác 75	m ²	12.184	37.406	
SB.63314	- Vữa xi măng mác 100	m ²	13.699	37.406	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2,0cm				
SB.63322	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.912	45.422	
SB.63323	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.885	45.422	
SB.63324	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.915	45.422	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1,0cm				
SB.63332	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.697	37.406	
SB.63333	- Vữa xi măng mác 75	m ²	12.184	37.406	
SB.63334	- Vữa xi măng mác 100	m ²	13.699	37.406	
	Láng hè dày 3,0cm				
SB.63342	- Vữa xi măng mác 50	m ²	30.137	42.750	
SB.63343	- Vữa xi măng mác 75	m ²	34.254	42.750	
SB.63344	- Vữa xi măng mác 100	m ²	38.449	42.750	

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
SB.64110	- Gạch tiết diện $\leq 0,05$ m ²	m ²	108.849	146.954	5.842
SB.64120	- Gạch tiết diện $\leq 0,06$ m ²	m ²	134.417	128.251	5.842
SB.64130	- Gạch tiết diện $\leq 0,09$ m ²	m ²	146.744	120.235	5.842
SB.64140	- Gạch tiết diện $\leq 0,16$ m ²	m ²	171.365	106.876	5.842
SB.64150	- Gạch tiết diện $\leq 0,25$ m ²	m ²	243.215	104.204	5.842
SB.64160	- Gạch tiết diện $\leq 0,36$ m ²	m ²	291.533	98.860	5.842
SB.64170	- Gạch tiết diện $\leq 0,40$ m ²	m ²	291.704	96.188	5.842
SB.64180	- Gạch tiết diện $\leq 0,54$ m ²	m ²	292.020	88.172	5.842

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột				
SB.64210	- Gạch tiết diện $\leq 0,036$ m ²	m ²	98.369	138.938	3.060
SB.64220	- Gạch tiết diện $\leq 0,048$ m ²	m ²	123.778	122.907	3.060
SB.64230	- Gạch tiết diện $\leq 0,060$ m ²	m ²	123.778	117.563	3.060
SB.64240	- Gạch tiết diện $\leq 0,023$ m ²	m ²	98.369	146.954	3.060
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột				
SB.64250	- Gạch tiết diện $\leq 0,045$ m ²	m ²	98.369	128.251	3.060
SB.64260	- Gạch tiết diện $\leq 0,080$ m ²	m ²	136.011	109.547	3.060
SB.64270	- Gạch tiết diện $\leq 0,075$ m ²	m ²	136.011	114.891	3.060

SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường				
SB.64310	- Đá tiết diện $\leq 0,16$ m ²	m ²	1.331.677	320.627	7.956
SB.64320	- Đá tiết diện $\leq 0,25$ m ²	m ²	1.320.607	301.924	7.594
SB.64330	- Đá tiết diện $\leq 0,50$ m ²	m ²	1.309.537	280.548	7.594

SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ**SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22CM**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65110	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm	m ²	85.009	48.243	

SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20CMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65210	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm	m ²	87.126	56.612	

SB.65300 LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
SB.65310	- Gạch tiết diện ≤0,023 m ²	m ²	121.215	56.110	890
SB.65320	- Gạch tiết diện ≤0,04 m ²	m ²	120.999	56.110	890
SB.65330	- Gạch tiết diện ≤0,06 m ²	m ²	146.302	53.438	890
SB.65340	- Gạch tiết diện ≤0,09 m ²	m ²	158.339	53.438	890
SB.65350	- Gạch tiết diện ≤0,16 m ²	m ²	162.828	45.422	1.029
SB.65360	- Gạch tiết diện ≤0,25 m ²	m ²	167.343	45.422	1.168
SB.65370	- Gạch tiết diện ≤0,27 m ²	m ²	191.724	45.422	1.168
SB.65380	- Gạch tiết diện ≤0,36 m ²	m ²	253.748	42.750	1.168
SB.65390	- Gạch tiết diện ≤0,54 m ²	m ²	282.835	37.406	1.168

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA**SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát sân, nền đường, vỉa hè				
SB.65410	- Gạch xi măng	m ²	111.985	45.422	
SB.65420	- Gạch lá dừa	m ²	147.865	48.094	
SB.65510	- Gạch XM tự chèn 3,5cm	m ²	86.751	37.406	
SB.65520	- Gạch XM tự chèn 5,5cm	m ²	109.038	40.078	

SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
SB.65610	- Tiết diện đá ≤0,16m ²	m ²	1.262.924	106.876	4.451
SB.65620	- Tiết diện đá ≤0,25m ²	m ²	1.262.121	93.516	4.451
SB.65630	- Tiết diện đá ≤0,50m ²	m ²	1.261.586	80.157	4.451
	Lát đá hoa cương				
SB.65610a	- Tiết diện đá ≤0,16m ²	m ²	1.262.924	106.876	4.451
SB.65620a	- Tiết diện đá ≤0,25m ²	m ²	1.262.121	93.516	4.451
SB.65630a	- Tiết diện đá ≤0,50m ²	m ²	1.261.586	80.157	4.451

SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
SB.65710	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	149.058	56.612	
SB.65720	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	m ²	150.485	51.689	
SB.65730	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	m ²	158.053	49.228	

SB.65800 LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.65810	Lát gạch vỉ	m ²	91.222	61.453	

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú : Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI****Ghi chú** :

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính đơn giá riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính phần chi phí vật liệu để úp nóc đã được tính đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số K=0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sút lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, thay thể litô và lợp lại mái ngói Ngói 22v/m ²				
SB.71111	- Đóng litô	m ²	70.883	34.459	
SB.71112	- Lợp mái	m ²	300.553	36.921	
	Ngói 13v/m ²				
SB.71121	- Đóng litô	m ²	50.180	29.537	
SB.71122	- Lợp mái	m ²	318.151	31.998	

SB.71200 LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, MÁI TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp thay thể mái				
SB.71211	- Tấm fibrô xi măng	m ²	95.250	27.075	
SB.71212	- Tấm tôn	m ²	174.986	24.614	
SB.71213	- Tấm nhựa	m ²	84.986	19.691	

SB.72000 LÀM TRẦN**SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72111	Làm trần gỗ dán, ván ép	m ²	231.653	6.145	

SB.72000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAOĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần bằng tấm thạch cao				
SB.72211	- Trần phẳng	m ²	166.911	109.547	
SB.72311	- Trần giạt cấp	m ²	178.291	128.251	

SB.72400 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	40.078	

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ**SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP****SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm vách ngăn bằng gỗ				
SB.73111	- Ván ép	m ²	134.261	93.516	
SB.73211	- Gỗ ván ghép khít 1,5cm	m ²	111.716	117.563	
SB.73212	- Gỗ ván ghép khít 2,0cm	m ²	149.898	117.563	
SB.73311	- Gỗ ván chồng mí 1,5cm	m ²	130.807	179.017	
SB.73312	- Gỗ ván chồng mí 2,0cm	m ²	168.989	179.017	

SB.73400 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.73500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	42.750	
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	53.438	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	122.907	
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	149.626	

SB.73600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.73700 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng khung gỗ				
SB.73611	- Đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.337.958	1.843.604	
SB.73711	- Dầm sàn, dầm trần	m ³	7.337.958	2.305.841	

SB.73800 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn gỗ				
SB.73811	- Ván dày 2cm	m ²	149.898	232.454	
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.625	232.454	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3x1CM
SB.74200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.349	259.173	
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.258	227.111	
	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ				
SB.74211	- Chiều dày 2cm	m ²	148.720	93.516	
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.447	101.532	

SB.74300 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	32.063	

SB.74400 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤3CM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤3cm	m	3.949	16.031	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú :

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi các kết cấu				
SB.81111	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.127	9.846	
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.077	9.846	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.957	8.615	

SB.81300 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước Flinkote chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	8.615	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả 1 lớp bằng bột bả vào các kết cấu				
SB.81411	- Tường	m ²	4.000	25.598	
SB.81412	- Cột, dầm, trần	m ²	4.000	31.260	

SB.81510 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81511	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	51.042	79.256	
SB.81512	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	102.066	113.223	
SB.81513	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	132.600	133.161	
SB.81514	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	183.623	144.483	

SB.81520 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81521	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	67.172	141.529	
SB.81522	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	103.316	215.125	

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.429	14.276	
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.178	19.199	

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	19.143	20.183	
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	28.666	26.583	

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại				
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	27.441	14.276	
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	42.603	20.183	

SB.82400 SƠN KÍNH**SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	9.553	22.645	

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG**SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả				
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.965	11.815	
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	22.361	16.984	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà đã bả				
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	18.934	13.045	
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	27.451	18.706	

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả				
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	20.018	13.045	
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	27.822	18.706	
	Sơn tường ngoài nhà không bả				
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	23.443	14.522	
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.524	20.676	

SB.82610 SƠN SILICAT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn Silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.82611	- Sơn vào Tường	m ²	162.020	19.691	
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	162.020	24.614	

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép				
SB.82621	- Cột, bản mã cột	m ²	47.959	59.073	
SB.82622	- Dầm, xà, bản mã dầm	m ²	48.431	66.457	
SB.82623	- Vỉ kèo	m ²	48.431	71.380	
SB.82624	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.959	63.996	
SB.82625	- Các kết cấu thép khác	m ²	48.195	61.535	

SB.82630 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ bao che thiết bị				
SB.82631	- Trong nhà	m ²	36.005	68.919	
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	43.059	73.841	
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị				
SB.82633	- Trong nhà	m ²	38.442	71.380	
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	45.592	77.041	
SB.82635	Sơn lên các thiết bị khác	m ²	43.059	70.149	

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

Cần vận dụng cụ, sơn phủ nhẵn mịn cho các bộ phận theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bề mặt nhẵn mịn, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha sơn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampon				
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	14.251	128.251	
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	14.251	157.642	
	Đánh vecni cobalt				
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m ²	10.992	109.547	
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	10.992	141.610	

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng găng matit hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít				
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	179.982	72.668	
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	179.982	93.014	
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	198.835	63.947	

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHÓA, CHÓT...)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các phụ kiện của cửa				
SB.84211	- Chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		7.384	
SB.84221	- Crêmon cửa sổ	bộ		14.768	
SB.84222	- Crêmon cửa đi	bộ		17.230	
SB.84231	- Bộ ke cửa sổ	1 bộ 4 cái		39.382	
SB.84232	- Bộ ke Cửa đi	1 bộ 4 cái		41.843	
SB.84241	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		81.226	
SB.84251	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		36.921	
SB.84261	- Lắp móc gió	bộ		2.461	

Ghi chú : Chi phí vật liệu ke, khóa, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	90.139	86.148	

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
SB.85121	- Dày 25mm	m ²	26.686	127.992	
SB.85122	- Dày 50mm	m ²	39.769	174.758	

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)				
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	167.045	201.833	
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	179.265	226.447	
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	192.746	241.215	
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	211.675	258.445	
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	231.993	283.059	
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	260.236	300.288	
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	311.659	334.748	
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	338.664	354.439	
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	391.347	381.514	
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	457.577	411.050	
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	523.785	420.896	
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	656.179	445.510	
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	788.573	455.355	
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	921.011	482.430	
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	1.053.405	499.660	
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	1.185.821	529.197	
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.318.237	580.886	
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.451.869	605.499	
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.716.701	716.262	
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.981.533	777.796	
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	2.246.342	807.333	
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.511.174	851.637	
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.775.962	969.784	

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)				
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	197.788	241.215	
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	212.529	270.752	
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	226.009	287.981	
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	246.222	310.134	
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	270.320	339.670	
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	298.542	359.361	
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	356.311	401.205	
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	385.815	425.819	
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	443.541	457.817	
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	516.073	494.737	
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	587.301	504.583	
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	732.322	534.119	
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	877.365	561.195	
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	1.022.343	578.424	
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	1.167.342	600.577	
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.311.146	635.036	
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.456.123	699.032	
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.599.906	728.568	
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.888.643	861.483	
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	2.178.664	910.711	
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.467.445	959.938	
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.756.227	1.006.704	
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.044.987	1.329.145	

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	347.317	283.059	
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	367.122	317.518	
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	385.688	334.748	
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	412.115	361.823	
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	443.799	396.282	
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	482.105	425.819	
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	560.043	457.817	

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)				
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	598.370	494.737	
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	676.308	531.658	
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	772.746	575.963	
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	869.207	590.731	
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	1.062.106	625.191	
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	1.253.788	654.727	
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.446.687	674.418	
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.640.868	699.032	
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.833.789	743.337	
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	2.026.665	814.717	
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	2.219.608	849.176	
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	2.606.688	1.001.782	
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.991.247	1.087.930	
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	3.377.067	1.129.773	
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	3.764.169	1.348.836	
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	4.149.988	1.555.592	

SB.85500 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	890.745	342.132	
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	921.873	383.975	
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	954.261	408.589	
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	997.141	438.126	
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	1.048.949	482.430	
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	1.109.966	509.506	
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	1.237.064	568.579	
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	1.299.341	600.577	
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.425.135	647.343	
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.582.100	701.493	
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.739.087	716.262	
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	2.052.996	758.105	
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	2.366.926	795.026	
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.680.857	822.101	
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.996.004	849.176	
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	3.309.956	900.865	
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	3.623.865	989.475	

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)				
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.937.796	1.031.318	
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	4.566.895	1.218.383	
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	5.191.492	1.321.761	
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	5.822.595	1.373.450	
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	6.450.434	1.636.818	
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	7.079.578	1.887.878	

SB.85600 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	123.069	
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	123.069	
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	147.683	
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	147.683	
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	157.528	
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	164.912	
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	177.219	
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	182.142	
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	184.604	
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	187.065	
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	194.449	
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	196.910	
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	216.601	
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	231.370	

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHẾ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung đơn giá chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp				
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		33.988	
SB.91211	- Đất các loại	m ³		41.377	
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		58.265	
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		80.220	
SB.91511	- Phế thải các loại	m ³		56.998	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		18.155	
SB.91221	- Đất các loại	m ³		21.322	
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		18.155	
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		21.322	
SB.91521	- Phế thải các loại	m ³		35.888	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.900	
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.533	
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.111	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.533	
SB.91522	- Phế thải các loại	m ³		3.800	

SB.92000 - SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp				
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		63.120	
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		157.907	
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		94.786	
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		101.753	
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		133.629	
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		55.943	
SB.92711	- Tre, cây chống	100 cây		296.180	
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		184.506	
SB.93111	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		64.387	
SB.93211	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		71.776	
SB.93311	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		79.587	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		18.155	
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		18.155	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm				
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		9.289	
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		9.289	
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		19.633	
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		12.244	
SB.92721	- Tre, cây chống	100 cây		15.200	
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		21.955	
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		28.710	
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		30.188	
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg 10m tiếp theo	tấn		31.666	
	Vận chuyển bằng thủ công 10m tiếp theo				
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.900	
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chung áp và gạch tương tự)	1000v		1.900	
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		1.056	
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		1.056	
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.111	
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.478	
SB.92722	- Tre, cây chống	100 cây		1.689	
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.533	
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 50kg	tấn		3.589	
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 100kg	tấn		3.800	
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng ≤ 200kg	tấn		4.011	

Ghi chú :

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m				
SB.94111	- Ô tô 0,5 tấn	m ³			59.738
SB.94211	- Ô tô 2,5 tấn	m ³			28.622
SB.94311	- Ô tô 5 tấn	m ³			23.948
SB.94411	- Ô tô 7 tấn	m ³			21.863
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m				
SB.94511	- Ô tô 0,5 tấn	m ³			36.049
SB.94611	- Ô tô 2,5 tấn	m ³			16.837
SB.94711	- Ô tô 5 tấn	m ³			11.974
SB.94811	- Ô tô 7 tấn	m ³			8.745

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ
SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ
SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SE.11111	- Chiều dày ≤10cm	m ²		21.111	
SE.11112	- Chiều dày >10cm	m ²		46.443	

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế thải rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤5cm	100m	242.250	470.253	118.193
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤6cm	100m	290.700	534.378	134.311
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤7cm	100m	339.150	614.535	155.800

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng Đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mặt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới				
SE.11311	- Mặt đường đã lèn ép 10cm	10m2	594.248	615.345	204.920
SE.11312	- Mặt đường đã lèn ép 12cm	10m2	702.400	630.113	230.279
SE.11313	- Mặt đường đã lèn ép 14cm	10m2	808.322	652.266	274.323
SE.11314	- Mặt đường đã lèn ép 15cm	10m2	861.643	667.034	285.000

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn				
SE.11321	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m2	1.650.755	304.595	153.021
SE.11322	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m2	1.907.597	333.986	161.094
SE.11323	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	2.224.789	352.689	180.593
SE.11324	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m2	2.600.431	376.736	205.106

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội				
SE.11331	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m2	3.690.575	312.611	155.614
SE.11332	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m2	4.300.517	352.689	161.094
SE.11333	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m2	5.068.489	368.721	178.000
SE.11334	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m2	5.971.171	398.112	199.920

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu				
SE.11341	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	1.096.884	277.877	134.489
SE.11342	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	1.253.883	312.611	139.969
SE.11343	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	1.448.456	328.642	153.902
SE.11344	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	1.678.686	352.689	178.415

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa				
SE.11351	- Mặt đường đã lèn ép 4cm	10m ²	1.115.619	293.908	215.922
SE.11352	- Mặt đường đã lèn ép 5cm	10m ²	1.160.981	331.314	232.812
SE.11353	- Mặt đường đã lèn ép 6cm	10m ²	1.214.729	347.346	258.033
SE.11354	- Mặt đường đã lèn ép 7cm	10m ²	1.276.451	374.065	298.364

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẨM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m²				
SE.11411	- Nhựa pha dầu bằng thủ công	10m ²	241.592	59.073	8.202
SE.11412	- Nhựa pha dầu bằng cơ giới	10m ²	241.592	19.691	20.405
SE.11413	- Nhũ tương nhựa bằng thủ công	10m ²	175.054	46.766	
SE.11414	- Nhũ tương nhựa bằng cơ giới	10m ²	175.054	7.384	20.405

SE.11420 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5 KG/M2

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m2				
SE.11421	- Nhựa pha dầu bằng thủ công	10m2	131.402	36.921	4.846
SE.11422	- Nhựa pha dầu bằng cơ giới	10m2	131.402	11.568	12.025
SE.11423	- Nhũ tương nhựa bằng thủ công	10m2	79.570	42.336	
SE.11424	- Nhũ tương nhựa bằng cơ giới	10m2	79.570	4.923	12.025

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần công việc:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ				
	Nhựa 0,7kg/m2				
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m2	146.547	29.537	32.901
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m2	146.547	19.691	42.463
	Nhựa 0,9kg/m2				
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m2	186.107	34.459	34.858
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m2	186.107	24.614	48.028
	Nhựa 1,1kg/m2				
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m2	231.873	49.228	36.815
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m2	231.873	29.537	52.898
	Nhựa 1,5kg/m2				
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m2	324.365	66.457	40.730
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m2	324.365	39.874	59.854

SE.11520 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ				
	Nhựa 2,5kg/m2				
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	10m2	555.848	93.532	52.752
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m2	555.848	56.119	77.175
	Nhựa 3,0kg/m2				
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m2	652.663	113.223	56.480
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m2	652.663	67.934	83.800

SE.11600 LẤP HỒ SỤP, HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hồ, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su				
SE.11611	- Bằng cát	m3	530.700	137.837	14.988
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m3	126.000	209.217	14.988
SE.11613	- Bằng đá 0-4cm	m3	485.931	233.831	14.988

SE.11700 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng cát				
SE.11711	- Thủ công	m3	601.814	164.912	56.708
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m3	601.814	46.766	
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bò				
SE.11713	- Thủ công	m3	481.800	157.528	83.005
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m3	481.800	78.764	
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6cm				
SE.11715	- Thủ công	m3	481.800	246.138	132.318
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m3	481.800	73.841	

SE.11720 SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) bằng thủ công				
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	m3		214.140	
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	m3		243.677	
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	m3		290.443	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) bằng thủ công kết hợp máy				
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	m ³		86.148	79.391
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³		98.455	90.732
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³		167.374	102.074

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông	cái	2.014.838	24.760	
SE.11812	Bổ sung nắp hố ga	cái	1.694.729	38.265	

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	76.600	63.996	

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu				
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	40.866	147.683	
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	100.082	150.144	
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	234.918	152.606	

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	33.232	16.031	

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG GIA CỐ**SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị; mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21411	Mài, vệ sinh về mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	16.240	170.734	32.715

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán vải sợi cacbon vào kết cấu bê tông trên cạn				
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	52.605	93.783	
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	52.605	90.043	
	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn				
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	31.815	93.783	
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	31.815	90.043	

Ghi chú : Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.645	170.500	73.435

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	34.158	353.452	60.476

Ghi chú : Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	35	4.430	18.638

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú : Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m ²	87.062	24.581	52.784
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	110.876	27.788	61.505
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	138.734	30.727	69.829

SE.31300 SƠN DẪI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẪI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dải phân cách				
SE.31310	- Sơn mới	m ²	43.451	58.782	
SE.31320	- Sơn lại	m ²	36.055	69.469	
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	361.000	106.876	

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép				
SE.31410	- Sơn 2 nước	m ²	14.938	27.075	
SE.31420	- Sơn 3 nước	m ²	20.540	39.382	

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31510	Sơn cọc H bằng bê tông	m ²	73.959	63.996	
SE.31520	Sơn cột Km bằng bê tông	m ²	73.959	103.378	

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	66.406	49.228	

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	65.532	105.839	

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		11.254	

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32121	Nắn sửa cột Km	cột		22.509	

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, biển báo móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		40.516	

SE.33100 THAY THỂ CỘT BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	332.569	227.338	

SE.33200 THAY THỂ BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	22.509	

SE.33300 THAY THỂ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	157.921	108.301	

SE.33400 THAY THỂ TẤM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.593	12.307	

SE.33500 THAY THỂ TRỤ DẪO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33510	Thay thế trụ đèn	trụ	122.493	9.846	

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng; lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	4.923	

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33710	Thay thế viên phản quang - Mặt bê tông nhựa	viên	58.649	13.538	3.729
SE.33720	- Mặt bê tông xi măng	viên	49.064	14.276	3.729

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	137.046	369.207	

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m (tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.33910	Thay thế ống thép d50mm	m	35.653	49.228	
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	539.084	369.207	

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp dựng module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/module

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay module đèn tín hiệu giao thông				
SE.35110	- Bảng thủ công	modul	975.000	206.756	
SE.35120	- Bảng xe nâng	modul	975.000	206.756	349.129

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông				
SE.35210	- Bảng thủ công	m	97.655	8.615	
SE.35220	- Bảng xe nâng	m	97.655	6.892	23.275

SE.35300 THAY THỂ TỬ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tử điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tử điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35310	Thay thế tử điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tử	6.000.000	446.471	

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, Giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	vỏ tủ	409.091	342.771	

SE.35500 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	310.134	

SE.35520 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	433.203	620.765

SE.35530 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có càn vườn dừng cản trực ô tô				
SE.35531	- Chiều dài càn vườn $\leq 5m$	cột	2.500.000	484.892	1.615.073
SE.35532	- Chiều dài càn vườn $> 5m$	cột	2.500.000	603.038	1.615.073

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.353.759	47.751

SE.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.
- Đặt đường, giặt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu cận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ đệm sắt - Ray P43-33	100m	120.494.475	17.562.333	
SE.41121	Đặt đường sắt khổ 1,00m tà vẹt gỗ không đệm sắt - Ray P33-30	100m	80.485.023	13.979.328	
SE.41122	- Ray P26-25-24	100m	69.600.572	13.241.887	

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41211	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt - Ray P26-25-24	100m	68.264.324	10.046.306	

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.41311	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	105.492.338	33.315.796	
SE.41312	- Ray P38	100m	98.547.788	32.995.170	

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M**SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt khổ 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt				
SE.42111	- Ray P43-33	100m	126.800.046	22.772.518	

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG**SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt				
SE.43111	- Ray P43-33	100m	118.894.616	28.891.147	

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng				
SE.44110	- 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	8.523.329	
SE.44120	- 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	5.103.310	

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thiết bị phòng xô cho đường 1,00m và 1,435m				
SE.44210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	55.709.440	7.988.951	
SE.44220	- Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	95.418.880	12.798.353	
SE.44230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	47.709.440	6.385.817	
SE.44240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	1.096.368	320.627	

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	km	5.232.728	320.627	

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m				
SE.44411	- Tg1/10 dài 21,414m	bộ	19.951.461	19.504.797	
SE.44412	- Tg1/10 dài 24,00m	bộ	18.205.173	19.504.797	
SE.44413	- Tg1/9 dài 22,312m	bộ	17.613.027	19.504.797	

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LÔNG RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
SE.44421	- Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	bộ	24.870.735	20.974.337	
	Đặt ghi đường lồng P43-38				
SE.44431	- Tg1/10 dài 24,552m	bộ	20.778.777	26.104.365	
SE.44432	- Tg1/9 dài 24,552m	bộ	21.020.580	26.104.365	

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt gỗ				
SE.45111	- Đường 1,00m	m ³	419.750	241.215	
SE.45112	- Đường 1,435m	m ³	419.750	248.599	
SE.45121	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt sắt	m ³	419.750	270.752	
SE.45131	Làm nền đá ba lát đường tà vẹt bê tông	m ³	419.750	253.522	

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát các loại ghi				
SE.45210	- Đường 1,00m	m ³	419.750	270.752	
SE.45220	- Đường 1,435m	m ³	419.750	295.366	

SE.46000 SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	73.841	

SE.46200 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m) bằng thủ công	cột	516.480	1.875.572	
SE.46221	Lắp dựng cột đánh dấu 1,2m bằng thủ công	cột	252.500	233.831	

CHƯƠNG IV**CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**
SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lề đường, rãnh thoát nước. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công				
SF.11111	- Đất	m ³		94.997	
SF.11112	- Đá	m ³		179.439	

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy				
SF.11121	- Đất	100m ³		1.560.066	1.172.750
SF.11122	- Đá	100m ³		2.674.700	1.916.597

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11211	Bạt lề đường	10m ²		50.665	
SF.11212	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		44.332	

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dẫn cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	128.250	327.806	18.903

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bổ sung đá mái taluy				
SF.11411	- Không chít mạch	m ³	422.563	258.445	
SF.11412	- Có chít mạch	m ³	494.193	344.593	

SF.11510 THAY THỂ TẤM BÊ TÔNG (40x40)CM MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	38.076	21.168	

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng				
SF.12111	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	43.125	59.073	32.361
SF.12112	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	53.438	78.764	48.541

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ				
SF.12121	- Chiều dày mặt đường 20cm	m	10.313	91.071	
SF.12122	- Chiều dày mặt đường 25cm	m	12.188	123.069	

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ**SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		81.031	

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		96.787	

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		11.254	

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		19.691	

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	m ²		9.846	

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.775	96.787	

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO GIẢN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21211	Bảo dưỡng khe co giãn thép	m	23.721	90.844	34.515

SF.21220 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bộ lỏng	bộ		296.580	
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.344	

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bôi mỡ gối cầu				
SF.21231	- Gối kê	cái	13.440	67.526	
SF.21232	- Gối dầm, gối treo	cái	67.200	112.544	

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		9.003	

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.330	177.819	

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		6.753	

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		49.519	

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		9.003	

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông				
SF.31610	- Vỏ tủ	tủ		14.768	
SF.31620	- trong tủ	tủ		113.223	

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông				
SF.31710	- Bảng thủ công	đèn		14.180	
SF.31720	- Bảng xe nâng	đèn		28.586	53.201

SF.31800 CẢN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cản chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)				
SF.31810	- Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3m$)	đèn		51.689	
SF.31820	- Bảng xe nâng (chiều cao $> 3m$)	đèn		56.612	182.877

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bao tải	m ²	5.000
3	Bản đệm	cái	45.000
4	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
5	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
6	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	3.570.000
8	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	tấn	1.350.000
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bột bả	kg	5.455
11	Bột đá	kg	2.000
12	Bột màu	kg	100.000
13	Bông khoáng dày 100mm	m ³	1.259.259
14	Bông khoáng dày 25mm	m ³	1.259.259
15	Bông khoáng dày 30mm	m ³	1.259.259
16	Bông khoáng dày 40mm	m ³	1.259.259
17	Bông khoáng dày 50mm	m ³	1.259.259
18	Bông thủy tinh dày 25mm	m ³	481.060
19	Bông thủy tinh dày 50mm	m ³	481.060
20	Bu lông	bộ	6.280
21	Bu lông + ròng đen	cái	8.500
22	Bu lông M12	cái	1.020
23	Bu lông M18x26	bộ	3.680
24	Bu lông M20x30	bộ	4.328
25	Bu lông M20x80	cái	6.700
26	Cáp ngầm	km	50.000.000
27	Cát	m ³	435.000
28	Cát vàng	kg	300
29	Cát vàng	m ³	435.000
30	Cát vàng đổ bê tông	m ³	435.000
31	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m ³	390.909
32	Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m ³	390.909
33	Chổi cáp	cái	5.000
34	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	120.000
35	Cồn 90 độ	lít	25.000
36	Cồn rửa	kg	30.000
37	Cột bê tông	cột	250.000
38	Cột biển báo	cái	270.000
39	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
40	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn L>5m	cột	2.500.000
41	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn L≤5m	cột	2.500.000
42	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
43	Cột mốc, biển báo	cái	169.453

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
44	Củ đun	kg	1.000
45	Cóc + Bu lông cóc	cái	5.000
46	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	90.000
47	Đá 0,5x1 (hoặc cát sạn)	m ³	320.000
48	Đá 1x2	m ³	371.818
49	Đá 2x4	m ³	368.409
50	Đá 4x6	m ³	365.000
51	Đá 6x8	m ³	365.000
52	Đá cẩm thạch <0,5m ²	m ²	1.200.000
53	Đá cẩm thạch ≤0,16m ²	m ²	1.200.000
54	Đá cẩm thạch ≤0,25m ²	m ²	1.200.000
55	Đá cắt	viên	35.000
56	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
57	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
58	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
59	Đá dăm chèn	m ³	320.000
60	Đá hoa cương đá <0,5m ²	m ²	1.200.000
61	Đá hoa cương đá ≤0,16m ²	m ²	1.200.000
62	Đá hoa cương đá ≤0,25m ²	m ²	1.200.000
63	Đá hộc	m ³	321.818
64	Đá mài	viên	35.000
65	Đá mặt	m ³	320.000
66	Đá mặt 0,015÷1	m ³	320.000
67	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
68	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
69	Đá xanh miếng 10x20x30	m ³	272.727
70	Đá xô bờ	m ³	365.000
71	Đá ≤4cm	m ³	368.409
72	Đệm cao su	cái	3.000
73	Đinh	kg	23.100
74	Đinh 6cm	kg	23.100
75	Đinh các loại	kg	23.100
76	Đinh crămpông	cái	3.000
77	Đinh ghim	cái	500
78	Dầu DO	lít	22.639
79	Dầu bóng	kg	54.545
80	Dầu hỏa	lít	21.655
81	Dây cáp điện	m	95.740
82	Dây thép	kg	22.000
83	Dây thép buộc	kg	22.000
84	Dây thép d4	kg	22.000
85	Dây thép d=1mm	kg	22.000
86	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
87	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
88	Fibrô úp nóc	m	39.526
89	Fibrô xi măng	m ²	54.545
90	Foocmica	m ²	109.091
91	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	5.940
92	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	2.835
93	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	4.050
94	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.506
95	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	15.164
96	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	22.518
97	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.383
98	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.765
99	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	28.148
100	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	11.259
101	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	22.745
102	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	33.777
103	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	13.136
104	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	26.271
105	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	39.407
106	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	30.327
107	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	45.036
108	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.765
109	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	37.530
110	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	56.295
111	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.630
112	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	11.373
113	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.889
114	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
115	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
116	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
117	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
118	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	8.416
119	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	8.592
120	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
121	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
122	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
123	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
124	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.581
125	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
126	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
127	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
128	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
129	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	13.360
130	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	10.120
131	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.360
132	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
133	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	12.500
134	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	13.900
135	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	13.233
136	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	13.360
137	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	14.000
138	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
139	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
140	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
141	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm	viên	9.943
142	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm	viên	5.733
143	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm	viên	11.466
144	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
145	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm	viên	22.329
146	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
147	Gạch chịu lửa	kg	6.000
148	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.400
149	Gạch đất sét nung 4,5x9x19	viên	1.259
150	Gạch đất sét nung 4x8x19	viên	990
151	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	1.259
152	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.264
153	Gạch lá dừa	m ²	115.000
154	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,023$ m ²	m ²	90.909
155	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,04$ m ²	m ²	90.909
156	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,06$ m ²	m ²	115.455
157	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,09$ m ²	m ²	127.273
158	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,16$ m ²	m ²	131.818
159	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,25$ m ²	m ²	136.364
160	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,27$ m ²	m ²	160.000
161	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,36$ m ²	m ²	220.000
162	Gạch lát nền, sàn tiết diện $\leq 0,54$ m ²	m ²	248.182
163	Gạch ống 10x10x20	viên	1.399
164	Gạch ống 8x8x19	viên	1.100
165	Gạch ống 9x9x19	viên	1.100
166	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,023$ m ²	m ²	90.909
167	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,036$ m ²	m ²	90.909
168	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,045$ m ²	m ²	90.909
169	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,048$ m ²	m ²	115.455

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
170	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,06 \text{ m}^2$	m^2	115.455
171	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,075 \text{ m}^2$	m^2	127.273
172	Gạch ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột tiết diện $\leq 0,08 \text{ m}^2$	m^2	127.273
173	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,05 \text{ m}^2$	m^2	90.909
174	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,06 \text{ m}^2$	m^2	115.455
175	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,09 \text{ m}^2$	m^2	127.273
176	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,16 \text{ m}^2$	m^2	150.909
177	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,25 \text{ m}^2$	m^2	220.000
178	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,36 \text{ m}^2$	m^2	266.364
179	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,40 \text{ m}^2$	m^2	266.364
180	Gạch ốp tường, trụ, cột tiết diện $\leq 0,54 \text{ m}^2$	m^2	266.364
181	Gạch rỗng 6 lỗ $10 \times 13,5 \times 22$	viên	1.500
182	Gạch rỗng 6 lỗ $10 \times 15 \times 22$	viên	1.500
183	Gạch rỗng 6 lỗ $8,5 \times 13 \times 20$	viên	1.300
184	Gạch silicat ($6,5 \times 12 \times 25$)cm	viên	1.230
185	Gạch thẻ $5 \times 10 \times 20$	viên	1.259
186	Gạch thông gió 20×20 cm	viên	10.900
187	Gạch thông gió 30×30 cm	viên	12.000
188	Gạch vữa	m^2	62.000
189	Gạch xi măng	m^2	85.050
190	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
191	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
192	Gas	kg	34.470
193	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
194	Giấy dầu	m^2	16.110
195	Giấy ráp	m^2	15.000
196	Giấy ráp mịn	m^2	16.000
197	Giấy ráp thô	m^2	13.980
198	Gỗ	m^3	6.363.636
199	Gỗ chống	m^3	4.545.455
200	Gỗ dán, ván ép	m^2	105.169
201	Gỗ đà nẹp	m^3	4.545.455
202	Gỗ kê	m^3	4.545.455
203	Gỗ kê, sàn công tác	m^3	4.545.455
204	Gỗ làm khe co giãn	m^3	4.545.455
205	Gỗ nẹp	m	27.273
206	Gỗ phòng xô $100 \times 100 \times 700$	thanh	41.364
207	Gỗ thanh $120 \times 120 \times 1700$ mm	m^3	4.545.455
208	Gỗ ván	m^3	6.363.636
209	Gỗ ván dày 3cm	m^3	6.363.636
210	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
211	Keo Bituminuos	kg	166.000
212	Keo Megapoxy	kg	262.500
213	Keo dán foocmica	kg	25.000
214	Khí gas	kg	34.470
215	Kính dày $\leq 7\text{mm}$	m ²	140.000
216	Lập lách	đôi	50.000
217	Li tô 3x3cm	m	14.727
218	Lưới thép d=10x10	m ²	43.992
219	Lưỡi cắt bê tông	cái	950.000
220	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	950.000
221	Ma tít	kg	6.250
222	Ma tít gắn kính	kg	50.000
223	Màng phản quang	m ²	328.182
224	Mắt phản quang	cái	600.000
225	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
226	Móc sắt	cái	1.350
227	Móc sắt đậm	cái	2.000
228	Mũi khoan hợp kim $\Phi 24$	cái	504.000
229	Mũi khoan hợp kim $\Phi 80$	cái	1.737.846
230	Mũi khoan $\Phi 12$	cái	37.000
231	Mũi khoan $\Phi 16$	cái	45.000
232	Mũi khoan $\Phi 24$	cái	57.000
233	Mỡ bò	kg	32.000
234	Nước	lít	10
235	Nắp hố ga	cái	1.690.000
236	Nắp rãnh bê tông	cái	2.012.000
237	Nẹp gỗ	m	10.606
238	Ngăn phòng xô	cái	25.000
239	Ngói 13 viên/m ²	viên	22.685
240	Ngói 22 viên/m ²	viên	13.636
241	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.600
242	Nhựa bi tum số 4	kg	16.900
243	Nhựa dán	kg	100.909
244	Nhựa đặc	kg	16.900
245	Nhựa đường	kg	16.900
246	Ni lông tự co	m ²	5.000
247	Nước	m ³	10.091
248	Nước sạch	m ³	10.091
249	Ô xy	chai	90.000
250	Ống cách nhiệt xốp d=12,7mm	m	18.579
251	Ống cách nhiệt xốp d=15,9mm	m	22.851
252	Ống cách nhiệt xốp d=19,1mm	m	24.839
253	Ống cách nhiệt xốp d=22,2mm	m	27.422
254	Ống cách nhiệt xốp d=25,4mm	m	28.945
255	Ống cách nhiệt xốp d=28,6mm	m	29.881

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
256	Ống cách nhiệt xốp d=31,8mm	m	30.278
257	Ống cách nhiệt xốp d=34,9mm	m	35.271
258	Ống cách nhiệt xốp d=38,1mm	m	37.755
259	Ống cách nhiệt xốp d=41,3mm	m	38.984
260	Ống cách nhiệt xốp d=54mm	m	53.154
261	Ống cách nhiệt xốp d=6,4mm	m	10.174
262	Ống cách nhiệt xốp d=66,7mm	m	58.924
263	Ống cách nhiệt xốp d=9,5mm	m	15.102
264	Ống nhựa d=100mm	m	88.600
265	Ống nhựa d=150mm	m	209.600
266	Ống nhựa d=60mm	m	35.700
267	Ống thép d50mm	m	30.315
268	Phấn talíc	kg	5.000
269	Phèn chua	kg	10.000
270	Phụ gia dẻo hóa PCB40	kg	18.500
271	Phụ gia Sika	kg	25.000
272	Que hàn	kg	23.100
273	Ray P43-33	m	642.675
274	Ray P33-30	m	404.996
275	Ray P26-25-24	m	245.506
276	Ray P43	m	594.200
277	Ray P38	m	525.100
278	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
279	Sắt chữ U	cái	3.000
280	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
281	Sơn	kg	91.534
282	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	45.000
283	Sơn Silicat	kg	433.557
284	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
285	Sơn chống rỉ	kg	76.465
286	Sơn chống rỉ mau khô	kg	76.465
287	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254
288	Sơn lót	kg	76.465
289	Sơn lót ngoại thất	lít	80.000
290	Sơn lót nội thất	lít	73.333
291	Sơn màu	kg	91.534
292	Sơn màu 2 nước	kg	91.534
293	Sơn phủ	kg	91.534
294	Sơn phủ ngoại thất	lít	90.670
295	Sơn phủ nội thất	lít	63.334
296	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	34.916
297	Tấm chống chói	tấm	451.075
298	Tấm nhựa	m ²	50.000
299	Tấm nhựa+khung xương	m ²	122.635
300	Tấm sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
301	Tấm thạch cao 9mm	m ²	38.788
302	Tà vệt gỗ đệm sắt	cái	264.600
303	Tà vệt gỗ không đệm sắt	cái	264.600
304	Tà vệt sắt	cái	264.600
305	Tà vệt bê tông	cái	264.600
306	Tà vệt gỗ	thanh	264.600
307	Tăng đơ M12	cái	15.000
308	Thanh giằng sắt 25 và phụ kiện	bộ	35.000
309	Thép dàn giáo	kg	21.500
310	Thép hình	kg	21.500
311	Thép làm biện pháp	kg	21.500
312	Thép mạ kẽm C14	m	4.398
313	Thép mạ kẽm U25	m	28.200
314	Thép mạ kẽm V20x22	m	8.618
315	Thép tấm	kg	21.500
316	Thép tròn $\phi \leq 10\text{mm}$	kg	20.641
317	Thép tròn $\phi 18\text{mm}$	kg	20.641
318	Thép tròn $\phi 6\text{mm}$	kg	21.430
319	Thép tròn $\phi > 10\text{mm}$	kg	20.641
320	Thép tròn $\phi > 18\text{mm}$	kg	20.641
321	Thép tròn $\phi \leq 18\text{mm}$	kg	20.641
322	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
323	Tôn múi	m ²	114.000
324	Tôn úp nóc	m	112.324
325	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
326	Trụ (BT đúc sẵn) 150x320x720	cái	136.364
327	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
328	Trụ dèo	trụ	120.000
329	Vải sợi cacbon	m ²	50.000
330	Vải sợi thủy tinh	m ²	30.000
331	Ván ép	m ²	105.169
332	Vecni	kg	122.727
333	Viên phản quang	viên	31.818
334	Vôi cục	kg	3.000
335	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
336	Vữa Samốt	kg	9.990
337	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
338	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
339	Xi măng	kg	1.664
340	Xi măng PCB30	kg	1.664
341	Xi măng PCB40	kg	1.760
342	Xi măng trắng	kg	5.250

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	211.105
2	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	230.849
3	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	250.593
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	225.087
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	246.138
6	Nhân công 3,7/7 - nhóm II	công	254.559
7	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	267.189
8	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	290.670
9	Thợ lặn cấp I	công	620.000
10	Kỹ sư 4,0/8	công	280.000

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147
2	Ca nô 90CV	ca	1.439.906
3	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.336.675
4	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.214.846
5	Cần trục ô tô loại 3 tấn	ca	1.591.704
6	Kích 100 tấn	ca	307.654
7	Kích thủy lực 5 tấn	ca	290.325
8	Lò nấu sơn YHK 3A, Lò nung keo	ca	932.233
9	Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	2.249.449
10	Máy bơm vữa 9m ³	ca	594.761
11	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796
12	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	537.243
13	Máy cắt gạch 1,7kW	ca	27.817
14	Máy cắt uốn 5kW	ca	276.536
15	Máy đầm cóc	ca	378.052
16	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	272.032
17	Máy hàn 23kW	ca	406.062
18	Máy hàn hơi 2000 lít/h	ca	297.464
19	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
20	Máy khoan bê tông 0,85kW	ca	16.720
21	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.285
22	Máy khoan 4,5kW	ca	67.929
23	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.271.114
24	Máy lu 8,5 tấn	ca	1.137.060
25	Máy mài cầm tay 1kW	ca	7.558
26	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
27	Máy nén khí 120m ³ /h	ca	700.798
28	Máy nén khí 360m ³ /h	ca	1.348.356
29	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.817.023
30	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	1.117.246
31	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.675.882
32	Máy ủi 110CV	ca	2.071.997
33	Xe tưới nhựa	ca	3.312.574
34	Máy trộn 100 lít	ca	300.427
35	Máy trộn 150 lít	ca	290.119
36	Máy trộn bê tông 250l	ca	316.056
37	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	ca	148.698
38	Ô tô 0,5 tấn	ca	514.984
39	Ô tô 5 tấn	ca	1.197.416

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
40	Ô tô tải 2 tấn	ca	783.219
41	Ô tô thùng 2,5 tấn	ca	841.828
42	Ô tô thùng 7 tấn	ca	1.457.513
43	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.256.124
44	Pa lăng xích 3T	ca	249.926
45	Sà lan 200T	ca	542.108
46	Sà lan 400T	ca	891.221
47	Tàu kéo 150CV	ca	5.414.009
48	Nồi nấu nhựa	ca	372.797
49	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	363.259
50	Tời điện 5T	ca	317.172
51	Xe nâng 12m	ca	1.662.520

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	4
SA.10000	Công tác phá dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	4
SA.20000	Công tác tháo dỡ các bộ phận, kết cấu công trình	8
SA.30000	Công tác đục, khoan tạo lỗ, cắt để sửa chữa, gia cố các kết cấu công trình xây dựng	11
SA.40000	Công tác làm sạch các kết cấu công trình xây dựng	16
SA.50000	Các công tác phá dỡ, tháo dỡ kết cấu khác	17
Chương II	CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	18
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá	18
SB.20000	Công tác sửa chữa xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC); gạch bê tông bọt, khí không chưng áp	23
SB.30000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây gạch khác	39
SB.40000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	56
SB.50000	Công tác gia cố kết cấu thép	66
SB.60000	Công tác trát, láng, ốp, lát	67
SB.70000	Công tác làm mái, trần, làm mộc trang trí thông dụng	76
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, dung dịch chống thấm, nhựa bitum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	79
SB.90000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện, phế thải	89
Chương III	CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	93
SE.10000	Công tác sửa chữa công trình đường giao thông trong đô thị	93
SE.20000	Công tác sửa chữa công trình cầu đường bộ trong đô thị	98
SE.30000	Công tác sửa chữa hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	100
SE.40000	Công tác sửa chữa đường sắt	107
Chương IV	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ	111
SF.10000	Bảo dưỡng công trình đường trong đô thị	111
SF.20000	Công tác bảo dưỡng công trình cầu đường bộ trong đô thị	113
SF.30000	Công tác bảo dưỡng hệ thống đảm bảo an toàn giao thông và đèn tín hiệu giao thông trong đô thị	115
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	117
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	125
	BẢNG GIÁ CA MÁY	126
	MỤC LỤC	128